

Bản án số: 1612/2020/HNGĐ-ST
Ngày 24-9-2020
V/v tranh chấp ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Thanh Minh.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Trần Văn Cảnh;
Bà Lê Thị Nhung.

- Thư ký phiên tòa: Bà Lê Nguyễn Thanh Thùy – Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Ông Hà Thanh Bình – Kiểm sát viên.

Ngày 24 tháng 9 năm 2020 tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Hồ Chí Minh xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 327/2019/TLST-HNGĐ ngày 17 tháng 6 năm 2019 về việc: “Tranh chấp ly hôn”.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử sơ thẩm số 3877/2020/QĐXXST-HNGĐ ngày 31 tháng 7 năm 2020 và Quyết định hoãn phiên tòa sơ thẩm số 9381/2020/QĐ-PT ngày 25 tháng 8 năm 2020 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị B (vắng mặt).

Địa chỉ thường trú: đường T, Phường M, quận P, Thành phố Hồ Chí Minh.

Địa chỉ cư trú: khu vực V, Phường C, thành phố D, tỉnh Hậu Giang.

2. Bị đơn: Ông NG Peng J (vắng mặt).

Địa chỉ: Malaysia.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo Đơn khởi kiện ngày 16/5/2019 và lời khai của nguyên đơn – bà Nguyễn Thị B thì:

Bà và ông NG Peng J tự nguyện đăng ký kết hôn tại cơ quan có thẩm quyền của quận R, Bang H, Malaysia theo Giấy đăng ký kết hôn số KC05 0383953 ngày 03/5/2016, Trích lục ghi chú kết hôn số 68/TLGCKH ngày 04/6/2019 của Ủy ban

nhân dân quận P, Thành phố Hồ Chí Minh. Sau khi kết hôn, Bà và ông NG Peng J chung sống tại Malaysia. Ba tháng đầu, Bà và ông NG Peng J chung sống hòa thuận nhưng sau đó ông NG Peng J có thái độ không tôn trọng, cố tình nói xấu, xúc phạm Bà, không cho Bà về Việt Nam thăm gia đình làm phát sinh mâu thuẫn. Bà đã cố gắng trao đổi với ông NG Peng J để giải quyết mâu thuẫn nhưng ông NG Peng J không thay đổi. Do hôn nhân không hạnh phúc, không thể tiếp tục chung sống nên từ tháng 12/2017, Bà về Việt Nam sinh sống và không còn liên lạc với ông NG Peng J cho đến nay. Bà nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được nên khởi kiện yêu cầu ly hôn ông NG Peng J. Bà và ông NG Peng J không có con chung, tài sản chung và nợ chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết. Bà đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt Bà.

Tòa án đã ủy thác tư pháp cho cơ quan có thẩm quyền của Malaysia, nơi bị đơn – ông NG Peng J cư trú, đề tổng đạt thông báo về việc thụ lý, ngày mở phiên họp, phiên tòa cho ông NG Peng J và đề nghị ông NG Peng J trình bày ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị B nhưng ông NG Peng J không có văn bản trả lời và vắng mặt không có lý do.

Tại phiên tòa sơ thẩm:

Kiểm sát viên phát biểu:

Về tố tụng: Thẩm phán được phân công giải quyết vụ án và Hội đồng xét xử đã chấp hành đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự. Các đương sự và những người tham gia tố tụng khác thực hiện quyền và nghĩa vụ theo đúng quy định của pháp luật.

Về thẩm quyền giải quyết vụ án: Căn cứ Khoản 2, Điều 37; Điều 38 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Tòa Gia đình và Người chưa thành niên – Tòa án nhân dân thành phố Hồ Chí Minh thụ lý, giải quyết vụ án đúng thẩm quyền.

Về nội dung: Căn cứ Giấy đăng ký kết hôn số KC05 0383953 ngày 03/5/2016 của cơ quan có thẩm quyền quận R, Bang H, Malaysia, Trích lục ghi chú kết hôn số 68/TLGCKH ngày 04/6/2019 của Ủy ban nhân dân quận P thì quan hệ hôn nhân giữa bà Nguyễn Thị B với ông NG Peng J là hợp pháp. Xét thấy, quan hệ hôn nhân giữa bà Nguyễn Thị B và ông NG Peng J là không hạnh phúc; không còn chung sống, liên lạc từ nhiều năm nay; tình cảm vợ chồng không còn; mục đích hôn nhân không đạt được, hiện tại hai người ở hai nước khó có thể đoàn tụ. Bị đơn ông NG Peng J đã được tổng đạt hợp lệ thông báo về việc thụ lý, ngày mở phiên họp, phiên tòa nhưng không có văn bản trả lời và vắng mặt không có lý do. Yêu cầu của bà Nguyễn Thị B là có căn cứ nên có cơ sở chấp nhận. Do đó, căn cứ Điều 51; Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của bà Nguyễn Thị B; về con chung, tài sản chung và nợ chung: Bà Nguyễn Thị B trình bày không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết; về án phí dân sự sơ thẩm: Bà Nguyễn Thị B phải nộp án phí đối với yêu cầu ly hôn theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ kết quả tranh luận tại phiên tòa Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Tranh chấp giữa bà Nguyễn Thị B và ông NG Peng J là tranh chấp ly hôn thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa Gia đình và Người chưa thành niên – Tòa án nhân dân thành phố Hồ Chí Minh theo quy định tại Khoản 1, Điều 28; Khoản 2, Điều 37; Khoản 2, Điều 38 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Bà Nguyễn Thị B vắng mặt tại phiên tòa nhưng có đơn đề nghị xét xử vắng mặt; ông NG Peng J đã được Tòa án triệu tập hợp lệ hai lần nhưng vắng mặt tại phiên tòa không có lý do chính đáng nên căn cứ Khoản 2, Điều 227; Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Tòa án tiến hành xét xử vụ án vắng mặt bà Nguyễn Thị B và ông NG Peng J.

[3] Về hôn nhân: Căn cứ Giấy đăng ký kết hôn số KC05 0383953 ngày 03/5/2016 của cơ quan có thẩm quyền quận R, Bang H, Malaysia, Trích lục ghi chú kết hôn số 68/TLGCKH ngày 04/6/2019 của Ủy ban nhân dân quận P, Thành phố Hồ Chí Minh cấp thì quan hệ hôn nhân giữa bà Nguyễn Thị B và ông NG Peng J là hợp pháp. Theo lời khai của bà Nguyễn Thị B thì Bà và ông NG Peng J đã không chung sống từ tháng 12/2017 đến nay. Tòa án đã tiến hành thủ tục ủy thác tư pháp để thông báo cho ông NG Peng J biết việc Tòa án đã thụ lý đơn yêu cầu ly hôn của bà Nguyễn Thị B và yêu cầu ông NG Peng J có ý kiến đối với yêu cầu ly hôn của bà Nguyễn Thị B nhưng ông NG Peng J không trả lời. Do bà Nguyễn Thị B và ông NG Peng J không còn chung sống; không quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau; không cùng nhau chia sẻ, thực hiện các công việc trong gia đình là vi phạm nghiêm trọng quyền, nghĩa vụ của vợ, chồng theo quy định tại Điều 19 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 làm cho hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được nên căn cứ Khoản 1, Điều 56 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, yêu cầu ly hôn của bà Nguyễn Thị B có căn cứ để chấp nhận.

[4] Về con chung, tài sản chung và nợ chung: Bà Nguyễn Thị B trình bày Bà và ông NG Peng J không có con chung, tài sản chung và nợ chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Tòa án không xem xét giải quyết.

[5] Về án phí dân sự sơ thẩm: Căn cứ vào Khoản 4, Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 và Điểm a, Khoản 5, Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án thì do bà Nguyễn Thị B khởi kiện yêu cầu ly hôn nên bà Nguyễn Thị B phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 300.000 đ (ba trăm nghìn đồng).

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ vào Khoản 1, Điều 28; Khoản 2, Điều 37; Khoản 2, Điều 38; Khoản 4, Điều 147; Khoản 1, Điều 273 và Khoản 1, 2, Điều 479 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

- Căn cứ Điều 19; Khoản 1, Điều 56 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014;

- Căn cứ Khoản 5, Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án,

1. Về hôn nhân: Bà Nguyễn Thị B được ly hôn ông NG Peng J.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Bà Nguyễn Thị B phải chịu 300.000 đ (ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm, được trừ số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp là 300.000 đ (ba trăm nghìn đồng) theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2018/0025893 ngày 14 tháng 6 năm 2019 của Cục Thi hành án dân sự thành phố Hồ Chí Minh. Bà Nguyễn Thị B đã nộp đủ án phí dân sự sơ thẩm.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7 và 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại của Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

3. Các đương sự có quyền kháng cáo bản án sơ thẩm. Thời hạn kháng cáo là 12 (mười hai) tháng đối với ông NG Peng J, kể từ ngày tuyên án và 15 (mười lăm) ngày đối với bà Nguyễn Thị B, kể từ ngày bản án được tổng đạt hợp lệ cho bà Nguyễn Thị B hoặc được niêm yết hợp lệ theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận :

- Tòa án nhân dân tối cao;
- Tòa án nhân dân cấp cao tại TP.HCM;
- Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại TP.HCM;
- Viện kiểm sát nhân dân TP.HCM;
- Cục Thi hành án dân sự TP.HCM;
- Các đương sự (02);
- Ủy ban nhân dân quận P;
- Sở Tư pháp;
- Lưu: HSVA, VT (TM).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trần Thanh Minh